

QUY CHẾ
THẨM ĐỊNH ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2381/QĐ-SHTT ngày 08 tháng 12 năm 2009
của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nội dung Quy chế

Quy chế này hướng dẫn thực hiện các công việc liên quan đến thẩm định đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, bao gồm thẩm định hình thức, thẩm định nội dung và một số yêu cầu liên quan đến hoạt động thẩm định đơn.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Luật Sở hữu trí tuệ” dùng để chỉ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được Quốc hội Khóa 11 thông qua ngày 29/11/2005 tại kỳ họp thứ 8 của Quốc hội, đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2009.
2. “Nghị định” dùng để chỉ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22.9.2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp.
3. “Thông tư” dùng để chỉ Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14.02.2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22.9.2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp.
4. “Đơn” dùng để chỉ đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp.
5. “Chỉ số phân loại” dùng để chỉ Chỉ số phân loại kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn theo Bảng phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp (theo Thỏa ước Locarno).
6. “Chủ đơn” là chủ thể đứng tên trong Tờ khai đăng ký đăng ký kiểu dáng công nghiệp nghiệp theo quy định tại điểm 2.1 Thông tư.

7. “Người nộp đơn” được gọi chung để chỉ Chủ đơn hoặc đại diện của Chủ đơn theo quy định tại điểm 5.4 Thông tư.

8. “Đối tượng đăng ký” được hiểu là đối tượng nêu trong đơn.

Chương II

THẨM ĐỊNH HÌNH THỨC

Điều 3. Mục đích, nội dung của việc thẩm định hình thức

Mục đích của việc thẩm định hình thức là kiểm tra việc tuân thủ các yêu cầu về hình thức đối với các tài liệu có trong đơn, để từ đó đưa ra kết luận xem đơn có được coi là hợp lệ hay không.

Việc thẩm định hình thức bao gồm các nội dung chính sau đây:

1. Kiểm tra các tài liệu phải có trong đơn;
2. Kiểm tra các yêu cầu về hình thức trình bày của các tài liệu có trong đơn;
3. Xác định Chủ đơn, tác giả;
4. Đánh giá quyền đăng ký hợp pháp của Chủ đơn;
5. Đánh giá sự phù hợp về cách thức nộp đơn;
6. Kiểm tra giấy ủy quyền nếu đơn được nộp thông qua đại diện của Chủ đơn;
7. Đánh giá sự phù hợp của đối tượng đăng ký đối với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;
8. Đánh giá sự bộc lộ đầy đủ của đối tượng đăng ký;
9. Đánh giá sơ bộ về tính thống nhất của đơn;
10. Đánh giá quyền ưu tiên ;
11. Kiểm tra phí và lệ phí ;
12. Xác định Chỉ số phân loại kiểu dáng công nghiệp ;
13. Xác định ngày nộp đơn;
14. Đưa ra kết luận xem đơn có hợp lệ hay không.

Công việc thẩm định hình thức đơn được tiến hành và ghi nhận trong Hệ thống IPAS.

Điều 4. Kiểm tra các tài liệu phải có trong đơn

1. Kiểm tra xem đơn có bao gồm đầy đủ các loại tài liệu bắt buộc phải có dưới đây theo quy định tại Điều 108 Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 7.1 Thông tư hay không:

- a) Tờ khai đăng ký kiểu dáng công nghiệp (trong đó phải có thông tin về tên và địa chỉ của Chủ đơn);
- b) Bộ ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp;
- c) Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp;
- d) Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn.

2. Kiểm tra xem đơn có bao gồm các loại tài liệu khác dưới đây như được quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 100 hay không:

- a) Giấy uỷ quyền (đối với trường hợp đơn được nộp thông qua đại diện);
- b) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký nếu Chủ đơn thụ hưởng quyền đó của người khác (Chứng nhận thừa kế, Chứng nhận hoặc Thỏa thuận chuyển giao quyền nộp đơn, kể cả chuyển giao đơn đã nộp; Hợp đồng giao việc hoặc Hợp đồng lao động, v.v.);
- c) Bản sao đơn đầu tiên nếu trong đơn có yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên theo Thỏa ước quốc tế hoặc Thỏa thuận song phương;
- d) Tài liệu chứng nhận trưng bày tại triển lãm, công bố trong báo cáo khoa học hoặc tài liệu chứng minh việc công bố kiểu dáng công nghiệp ngoài ý muốn của Chủ đơn;
- đ) Chứng từ nộp lệ phí công bố đơn, lệ phí yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên), phí tra cứu, phí thẩm định nội dung.

3. Kiểm tra bộ ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp có trong đơn xem có đủ 5 bộ như được quy định tại điểm 33.6 Thông tư hay không.

4. Nếu việc kiểm tra ở các khoản từ 1 đến 3 Điều này xác định được rằng yêu cầu quy định tại các điểm 7.1 và 33.6 Thông tư không được tuân thủ, thì các thiếu sót liên quan được phân loại theo các Điều từ 5 – 15 dưới đây.

Điều 5. Kiểm tra các yêu cầu về hình thức trình bày của các tài liệu có trong đơn

1. Kiểm tra xem hình thức trình bày của các tài liệu có trong đơn có đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm 7.2, 10.1 Thông tư hay không.

2. Thiếu sót sau đây khiến đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức trình bày:

- a) Đơn làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt - không đáp ứng quy định nêu tại điểm 7.2.b Thông tư, trừ trường hợp quy định tại điểm 7.3 và điểm 7.4 Thông tư;
- b) Hình thức tài liệu trình bày không đáp ứng quy định nêu tại điểm 7.2 Thông tư;
- c) Tờ khai không làm theo mẫu, thông tin trong Tờ khai ghi không đầy đủ theo quy định tại điểm 7.2.b.(iv), điểm 10.1, 33.4 Thông tư;

- d) Tài liệu đơn viết bằng tay/bằng thứ mực dễ phai mờ/có tẩy xóa, sửa chữa ảnh hưởng đến nội dung tài liệu - không đáp ứng quy định nêu tại điểm 7.2.b.(vi) Thông tư.

Điều 6. Xác định Chủ đơn, tác giả

1. Thông tin về Chủ đơn, tác giả được ghi ở mục tương ứng trong Tờ khai hoặc trong yêu cầu chuyển giao/chuyển nhượng quyền nộp đơn.

2. Thiếu sót sau đây khiến cho không xác định được Chủ đơn, tác giả:

- a) Thông tin về Chủ đơn không đầy đủ, không nhất quán (thiếu địa chỉ, địa chỉ không đầy đủ, địa chỉ của Chủ đơn ghi trong Tờ khai và Giấy ủy quyền không thống nhất với nhau) - không đáp ứng quy định nêu tại điểm 7.2.d Thông tư;
- b) Tờ khai không có chữ ký của Người nộp đơn, hoặc chữ ký của Người nộp đơn bị tẩy xóa, sửa chữa, hoặc chữ ký không được đóng dấu kèm theo trong trường hợp người ký là đại diện theo pháp luật của pháp nhân Việt Nam/Dấu xác nhận của Chủ đơn không phù hợp với thông tin về Chủ đơn - không đáp ứng quy định nêu tại điểm 7.2.b.(iv) Thông tư;
- c) Không có thông tin về tác giả, thiếu thông tin về địa chỉ/quốc tịch của tác giả - không đáp ứng quy định nêu tại điểm 7.2.d Thông tư.

Điều 7. Đánh giá quyền đăng ký hợp pháp của Chủ đơn

1. Quyền đăng ký của Chủ đơn được coi là hợp pháp trong những trường hợp sau:

- a) Chủ đơn là cá nhân đồng thời chính là tác giả;
- b) Chủ đơn là pháp nhân; trong trường hợp này tác giả khai trong đơn được mặc nhiên coi là được Chủ đơn giao thực hiện nhiệm vụ tạo ra kiểu dáng công nghiệp đăng ký, nếu không có thỏa thuận khác kèm theo đơn;
- c) Có tài liệu chứng minh quyền đăng ký hợp pháp trong trường hợp Chủ đơn thụ hưởng quyền đó của người khác (Chứng nhận thừa kế, Chứng nhận hoặc Thỏa thuận chuyển nhượng quyền nộp đơn, kể cả chuyển giao đơn đã nộp; Hợp đồng giao việc hoặc Hợp đồng lao động, v.v.).

2. Quyền đăng ký của Chủ đơn bị coi là không hợp pháp nếu có cơ sở để khẳng định rằng Chủ đơn không có quyền đăng ký, cụ thể trong những trường hợp sau:

- a) Chủ đơn là cá nhân, nhưng tác giả là người khác với Chủ đơn;
- b) Chủ đơn là pháp nhân, nhưng không phải là pháp nhân nêu trong đơn đầu tiên nếu trong đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;

Trong trường hợp này, người nộp đơn cần bổ sung tài liệu chứng minh quyền đăng ký hợp pháp nếu Chủ đơn thụ hưởng quyền đó của người khác (Chứng nhận hoặc Thoả thuận chuyển nhượng quyền nộp đơn, kể cả chuyển giao đơn đã nộp).

Điều 8. Đánh giá sự phù hợp về cách thức nộp đơn

1. Trong những trường hợp sau, cách thức nộp đơn được coi là phù hợp với quy định nêu tại Điều 89 Luật Sở hữu trí tuệ:

- a) Đơn được nộp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam;
- b) Đơn được nộp trực tiếp bởi Chủ đơn, nếu Chủ đơn là tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

2. Cách thức nộp đơn được coi là không phù hợp với quy định nêu tại Điều 89 Luật Sở hữu trí tuệ trong trường hợp đơn được nộp trực tiếp bởi Chủ đơn mà Chủ đơn là cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 9. Kiểm tra Giấy ủy quyền nếu đơn được nộp thông qua đại diện của Chủ đơn

1. Đơn có thể được nộp thông qua Chi nhánh/Văn phòng đại diện (nếu Chủ đơn là pháp nhân) hoặc tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (nếu Chủ đơn là cá nhân, pháp nhân). Trong những trường hợp này, đơn phải có Giấy ủy quyền của Chủ đơn. Giấy ủy quyền phải đáp ứng quy định nêu tại các điểm 4.2, 7.2 Thông tư.

2. Đơn còn có thiếu sót nếu thuộc các trường hợp sau:

- a) Thiếu Giấy ủy quyền của Chủ đơn hoặc văn bản quy định chức năng được ủy quyền của Chi nhánh/Văn phòng đại diện - không đáp ứng quy định nêu tại điểm 4.2, điểm 7.2.a Thông tư;
- b) Thiếu bản gốc Giấy ủy quyền - không đáp ứng quy định nêu tại điểm 4.2, điểm 7.2.a, 13.3.c Thông tư;
- c) Giấy ủy quyền không bao gồm đủ các nội dung quy định tại điểm 4.2 Thông tư;
- d) Giấy ủy quyền không hợp lệ vì phạm vi ủy quyền đăng ký kiểu dáng công nghiệp không được đề cập đến trong bản gốc Giấy ủy quyền - không đáp ứng quy định nêu tại điểm 7.2.d Thông tư.

Điều 10. Đánh giá sự phù hợp của đối tượng đăng ký đối với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

1. Đối tượng đăng ký được coi là phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu đáp ứng đủ những yêu cầu sau:

- a) Áp dụng cho sản phẩm cụ thể;
- b) Hình dáng bên ngoài của sản phẩm phải nhìn thấy và nhận biết được bằng mắt thường;
- c) Sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp phải sản xuất được bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp, có kết cấu và chức năng rõ ràng, được lưu thông độc lập (ví dụ: đồ vật, dụng cụ, thiết bị, phương tiện, v.v.).

2. Đối tượng đăng ký được coi là không đánh giá được bằng mắt thường nếu sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp là tập hợp các hạt nhỏ như bột, đường cát, muối, bột giặt, v.v., trừ trường hợp tập hợp hạt nhỏ được đóng thành khuôn có hình dạng nhất định.

3. Khả năng lưu thông độc lập của sản phẩm được coi là đáp ứng nếu sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp thuộc một trong những trường hợp sau:

- a) Sản phẩm liền khối hoặc sản phẩm hoàn chỉnh được lắp ráp từ các bộ phận, chi tiết khác nhau. Đối tượng loại này bao gồm đồ vật, dụng cụ, thiết bị, phương tiện, vật dụng, quần áo, thức ăn, dược phẩm, nhiên liệu rắn, vật liệu, hộp, bao gói, v.v.. Các sản phẩm dạng thanh có độ dài không giới hạn, có mặt cắt không đổi hoặc thay đổi theo cách lặp lại dọc theo chiều dài của sản phẩm dạng thanh (như thanh kim loại định hình chẳng hạn), sản phẩm hai chiều có diện tích không giới hạn với bề mặt được trang trí bằng các cụm họa tiết hoa văn lặp lại nhiều lần (như vải, giấy dán tường, băng giấy, v.v.) cũng thuộc đối tượng loại này.
- b) Các bộ phận, chi tiết hợp thành sản phẩm hoàn chỉnh theo cách tháo rời ra được bằng cách liên kết cơ khí (lắp tháo ra được), hoặc liên kết bằng chất kết dính, khâu, hàn, v.v., được sản xuất hàng loạt để có thể thay thế lẫn nhau. Đối tượng loại này bao gồm cả Nhãn sản phẩm, được hiểu là bộ phận sản phẩm dạng tấm mỏng, được trang trí bề mặt và dùng để dán hoặc gắn lên bề mặt của một sản phẩm khác nhằm tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh.

4. Khả năng lưu thông độc lập của sản phẩm được coi là không đáp ứng nếu sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp là:

- a) Phần sản phẩm không thể tách rời ra khỏi sản phẩm hoặc chỉ có thể tách rời ra khỏi sản phẩm bằng cách phá hủy sản phẩm và không có phần tương tự được sản xuất để thay thế.
- b) Phần bề mặt trang trí của sản phẩm được tạo ra trực tiếp trên bề mặt của sản phẩm hoàn chỉnh dưới dạng hoa văn, đường nét hoặc bằng cách sơn, vẽ trực tiếp trên bề mặt sản phẩm hoàn chỉnh, không tách rời ra khỏi sản phẩm theo các cách nêu ở khoản 3.b) trên đây.

5. Đối tượng đăng ký được coi là không phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu có cơ sở chắc chắn để khẳng định ngay rằng, đối tượng đăng ký là đối tượng không được Nhà nước bảo hộ như quy định tại Điều 64 Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 11. Đánh giá sự bộc lộ đầy đủ của đối tượng đăng ký

1. Đối tượng đăng ký được coi là bộc lộ đầy đủ nếu kiểu dáng công nghiệp được áp dụng cho sản phẩm cụ thể, được thể hiện trên bộ ảnh chụp/bản vẽ đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại điểm 33.6 Thông tư, đồng thời được trình bày trong bản mô tả đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại điểm 33.5 Thông tư.

2. Đối tượng đăng ký bị coi là chưa bộc lộ đầy đủ nếu có thiếu sót sau:

- a) Tên kiểu dáng công nghiệp trái với quy định nêu tại điểm 33.5.a Thông tư;
- b) Bản mô tả không bao gồm đầy đủ các mục và nội dung như được quy định tại điểm 33.5 Thông tư;
- c) Bộ ảnh chụp/bản vẽ không đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm 33.6 Thông tư;
- d) Đối tượng thể hiện trên bộ ảnh chụp/bản vẽ không thống nhất với nhau hoặc không thống nhất với đối tượng thể hiện trong Bản mô tả - trái với quy định nêu tại các điểm 33.5.e và 33.6.a Thông tư;
- đ) Không đủ ảnh chụp/bản vẽ phối cảnh kiểu dáng công nghiệp từ các góc độ khác, thiếu hình vẽ mặt cắt, v.v., của kiểu dáng công nghiệp nhằm làm rõ bản chất của đối tượng nêu trong đơn, như được quy định tại điểm 33.6.g Thông tư.

Điều 12. Đánh giá sơ bộ về tính thống nhất của đơn

1. Đơn được coi là thoả mãn tính thống nhất như quy định tại khoản 3 Điều 101 Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 33.2 Thông tư nếu đề cập đến:

- a) một kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm; hoặc
- b) các phương án (biến thể) khác nhau của kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm; hoặc
- c) các kiểu dáng công nghiệp của nhiều sản phẩm trong một bộ sản phẩm, trong đó mỗi sản phẩm có một kiểu dáng công nghiệp tương ứng.

2. Đơn hiện nhiên không thoả mãn tính thống nhất như quy định tại khoản 3 Điều 101 Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 33.2 Thông tư nếu đối tượng đăng ký không thuộc một trong số các trường hợp nêu ở khoản 1 trên đây, cụ thể là đề cập đến:

- a) các phương án (biến thể) khác nhau của kiểu dáng công nghiệp áp dụng cho các sản phẩm khác loại; hoặc

- b) các kiểu dáng công nghiệp của nhiều sản phẩm khác loại nhưng không thuộc một bộ sản phẩm.

Điều 13. Đánh giá quyền ưu tiên

1. Đơn được hưởng quyền ưu tiên nếu đáp ứng đầy đủ quy định nêu tại Điều 91 Luật Sở hữu trí tuệ, điểm b, c và đ khoản 1 Điều 10 Nghị định, và điểm 13.5 Thông tư. Cụ thể, quyền ưu tiên của đơn được ghi nhận nếu các yêu cầu dưới đây được thỏa mãn:

- a) Có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên ghi ở mục tương ứng trong Tờ khai;
- b) Cơ sở hưởng quyền ưu tiên của đơn đáp ứng quy định nêu tại khoản 1 Điều 91 Luật Sở hữu trí tuệ, điểm b, c và đ khoản 1 Điều 10 Nghị định;
- c) Bản sao đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn đầu tiên (bản gốc) được nộp trong thời hạn quy định;
- d) Bản dịch ra tiếng Việt của Bản sao đơn đầu tiên, nếu có yêu cầu, được nộp trong thời hạn quy định.

2. Quyền ưu tiên của đơn chưa được chấp thuận nếu thuộc một trong số các trường hợp dưới đây:

- a) Cơ sở hưởng quyền ưu tiên của đơn không đáp ứng đầy đủ quy định nêu tại khoản 1 Điều 91 Luật Sở hữu trí tuệ, điểm b, c và đ khoản 1 Điều 10 Nghị định;
- b) Thiếu bản sao đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn đầu tiên (bản gốc);
- c) Thiếu bản dịch ra tiếng Việt của Bản sao đơn đầu tiên như được quy định tại điểm 7.3.c Thông tư, dùng để xác định thông tin về Chủ đơn trong Bản sao đơn đầu tiên.

Điều 14. Kiểm tra phí và lệ phí

1. Đơn đáp ứng yêu cầu về phí/lệ phí nếu bao gồm đầy đủ các khoản lệ phí nộp đơn, lệ phí công bố đơn, lệ phí yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên), phí phân loại (nếu được áp dụng), phí tra cứu phục vụ thẩm định, phí thẩm định nội dung - như được quy định tại điểm 8.1, 8.2 Thông tư.

2. Đối với đơn tách, yêu cầu về phí/lệ phí được kiểm tra theo nguyên tắc sau:

- a) Các khoản phí/lệ phí, nộp cho các công việc chưa được thực hiện ở đơn gốc, có thể được chuyển sang đơn tách nếu trong đơn có ghi rõ điều này;
- b) Việc công bố đơn tách được thực hiện một cách độc lập với đơn gốc;
- c) Nếu đối tượng trong đơn tách không thay đổi bản chất so với đối tượng trong đơn gốc thì không cần yêu cầu nộp phí tra cứu, phí thẩm định nội

dung; Việc tra cứu, thẩm định nội dung đã hoàn tất ở đơn gốc, sẽ được sử dụng để đưa ra kết luận đối với đơn tách.

- d) Phí tra cứu, phí thẩm định nội dung đối với đơn tách phải được nộp nếu đối tượng trong đơn tách đã thay đổi so với đơn gốc. Các khoản phí/lệ phí liên quan cũng phải được nộp đầy đủ đối với các phương án bổ sung từ thời điểm tách đơn.

3. Đơn chưa đáp ứng yêu cầu về phí/lệ phí nếu còn thiếu hoặc nộp chưa đủ ít nhất một trong số các khoản lệ phí công bố đơn, lệ phí yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên), phí phân loại (nếu được áp dụng), phí tra cứu phục vụ thẩm định, phí thẩm định nội dung - như được quy định tại điểm 13.3.b Thông tư.

Điều 15. Các loại thiếu sót không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của đơn, nhưng Người nộp đơn phải khắc phục các thiếu sót đó trong giai đoạn thẩm định nội dung

1. Tên, địa chỉ của Chủ đơn, tác giả, đại diện bị lỗi do đánh máy, viết tắt không theo thông lệ, v.v., nhưng không ảnh hưởng đến việc xác định tên, địa chỉ chính xác của Chủ đơn, tác giả, đại diện.

2. Bản mô tả có một số lỗi đánh máy hoặc sử dụng một số từ ngữ không thông dụng nhưng không đến mức làm sai lệch bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

3. Các thiếu sót nhỏ khác.

Điều 16. Các loại thiếu sót khiến đơn chưa được chấp nhận hợp lệ và Người nộp đơn phải khắc phục các thiếu sót đó để đơn được chấp nhận hợp lệ

1. Đơn có một trong số các thiếu sót nêu tại khoản 2 của các Điều từ 5 đến 7, khoản 2 Điều 9, khoản từ 3 Điều 10, khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 12, khoản 3 Điều 14.

2. Đơn có một trong số các thiếu sót nêu tại khoản 2 Điều 13.

Điều 17. Các loại thiếu sót khiến đơn không được chấp nhận hợp lệ

Đơn có một trong số các thiếu sót nêu tại khoản 2.a) Điều 5, khoản 2 Điều 8, và các khoản 4-5 Điều 10.

Điều 18. Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ

1. Kết luận đơn chưa được coi là hợp lệ được nêu ra trong "Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ" thực hiện trong hệ thống IPAS.

2. Nếu đơn có thiếu sót liệt kê tại khoản 1 Điều 16, đơn chưa được chấp nhận hợp lệ. Người nộp đơn được thông báo về các thiếu sót có trong đơn, đồng thời được dành một khoảng thời gian là 1 tháng tính từ ngày thông báo để sửa chữa thiếu sót.

Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối chấp nhận hợp lệ nếu hết thời hạn quy định, thiếu sót đó không được sửa chữa hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu.

3. Nếu đơn có thiếu sót liệt kê tại khoản 2 Điều 16, đơn chưa được chấp nhận hợp lệ. Người nộp đơn được thông báo về thiếu sót đó và được dành một khoảng thời gian là 1 tháng tính từ ngày thông báo để khắc phục thiếu sót. Riêng đối với trường hợp thiếu Bản sao đơn đầu tiên, thời hạn dành cho Người nộp đơn để khắc phục thiếu sót là 3 tháng kể từ ngày nộp đơn (thời hạn này không được gia hạn).

Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn có thể được chấp nhận hợp lệ nhưng quyền ưu tiên sẽ không được ghi nhận nếu hết thời hạn quy định, thiếu sót không được sửa chữa hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu.

4. Nếu đơn có thiếu sót liệt kê tại Điều 17, đơn không được chấp nhận hợp lệ. Người nộp đơn được thông báo về các thiếu sót có trong đơn và được dành một khoảng thời gian là 1 tháng tính từ ngày thông báo để có ý kiến về kết luận đó.

Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ chính thức bị từ chối chấp nhận hợp lệ nếu hết thời hạn quy định, Người nộp đơn không có ý kiến phản đối kết luận của Cục Sở hữu trí tuệ hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

Điều 19. Gia hạn nộp tài liệu phúc đáp

1. Thời hạn mà Người nộp đơn phải nộp tài liệu phúc đáp kết luận về đơn nêu tại các khoản 2 – 4 Điều 18, khoản 1 Điều 34, hoặc các khoản 2 – 6 Điều 48 có thể được gia hạn một lần theo quy định nêu tại điểm 9.2 Thông tư. Yêu cầu gia hạn phải được nộp đồng thời với chứng từ nộp phí gia hạn nộp tài liệu trước khi thời hạn quy định kết thúc. Yêu cầu gia hạn nộp tài liệu sẽ không được chấp nhận nếu không nộp kèm theo khoản phí quy định, hoặc kể cả trường hợp có nộp kèm khoản phí đó nhưng Yêu cầu gia hạn lại được nộp sau thời hạn được ấn định trong Thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ.

2. Thời hạn nộp tài liệu phúc đáp được kéo dài một lần bằng khoảng thời gian dành cho việc phúc đáp nêu trong Thông báo trước đó - như được quy định tại điểm 9.2 Thông tư.

Điều 20. Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ

1. Kết luận đơn chính thức bị coi là không hợp lệ được nêu ra trong "Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ" thực hiện trong hệ thống IPAS.

2. Nếu đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 18, và sau khi hết thời hạn quy định (kể cả khi đã áp dụng Điều 19 nếu phù hợp), Người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, "Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ" được chuẩn bị với lý do đơn còn có thiếu sót tương ứng nêu tại khoản 2 Điều 18.

3. Nếu đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 4 Điều 18, và sau khi hết thời hạn quy định (kể cả khi đã áp dụng Điều 19 nếu phù hợp), Người nộp đơn không có ý kiến phản đối kết luận của Cục Sở hữu trí tuệ hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, "Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ" được chuẩn bị với lý do đơn còn có thiếu sót tương ứng nêu tại khoản 4 Điều 18.

Điều 21. Xác định quyền ưu tiên

1. Quyền ưu tiên được chấp nhận nếu điều kiện để được hưởng quyền ưu tiên của đơn thuộc trường hợp nêu ở khoản 1 Điều 13. Trong trường hợp này, ngày ưu tiên của đơn được ghi nhận.

2. Trong trường hợp yêu cầu nêu tại khoản 3 Điều 18 được đáp ứng trong thời hạn quy định, thì quyền ưu tiên được chấp nhận và ngày ưu tiên của đơn được ghi nhận.

3. Trong trường hợp yêu cầu nêu tại khoản 3 Điều 18 không được đáp ứng trong thời hạn quy định, hoặc dù được đáp ứng nhưng bản dịch ra tiếng Việt của Bản sao đơn đầu tiên cho thấy Chủ đơn không phải là Người nộp đơn của đơn đầu tiên và không có Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên/quyền nộp đơn, trừ trường hợp đơn đầu tiên là đơn nộp tại Cơ quan Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO) và Người nộp đơn của đơn đầu tiên chính là tác giả khai trong đơn, thì ngày ưu tiên của đơn không được ghi nhận.

Người nộp đơn được thông báo về lý do không chấp nhận quyền ưu tiên của đơn trong "Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ".

Điều 22. Xác định ngày nộp đơn

1. Ngày nộp đơn là ngày nhận đơn ghi trong dấu nhận đơn đóng trên Tờ khai.

2. Đối với đơn tách, ngày nộp đơn là ngày ghi trong dấu nhận đơn đóng trên Tờ khai của đơn gốc.

Điều 23. Xác định Chỉ số phân loại kiểu dáng công nghiệp

1. Chỉ số phân loại kiểu dáng công nghiệp được xác định trên cơ sở tên phù hợp của sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp và/hoặc bản chất của kiểu dáng nêu trong đơn, phù hợp với nguyên tắc phân loại của Hệ thống phân loại kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước Locarno (theo phiên bản mới nhất được áp dụng của Bảng phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước Locarno). Chỉ số phân loại quốc gia về kiểu dáng công nghiệp cũng được xác định nếu Bảng phân loại quốc gia được áp dụng chính thức.

2. Chỉ số phân loại kiểu dáng công nghiệp xác định ở khoản 1 Điều này phải được kiểm tra và ghi nhận vào các mục tương ứng trong Hệ thống IPAS.

Điều 24. Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ

1. Kết luận về tính hợp lệ của đơn được nêu ra trong "Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ" thực hiện trong hệ thống IPAS. Ngày ưu tiên và ngày nộp đơn của đơn hợp lệ tương ứng được xác định theo Điều 21 và Điều 22 nêu trên.

2. Nếu không có bất kỳ một thiếu sót nào như nêu tại các Điều từ 15 – 17, đơn được chấp nhận hợp lệ.

3. Nếu có thiếu sót nêu tại Điều 15, đơn vẫn được chấp nhận hợp lệ và Người nộp đơn được thông báo về thiếu sót đó để sửa chữa trong giai đoạn thẩm định nội dung. Nếu thiếu sót không được sửa chữa trong giai đoạn thẩm định nội dung, thì đơn sẽ được xử lý theo Điều 30 dưới đây.

4. Nếu đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 18, và trong thời hạn quy định, Người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu, đơn được chấp nhận hợp lệ.

5. Nếu đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 4 Điều 18, và trong thời hạn quy định, Người nộp đơn có ý kiến phản đối kết luận của Cục Sở hữu trí tuệ một cách xác đáng, đơn được chấp nhận hợp lệ.

6. Nếu đơn thuộc trường hợp nêu tại các khoản 1 - 2 Điều 21, đơn được chấp nhận hợp lệ và được ghi nhận ngày ưu tiên.

7. Nếu đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 3 Điều 21, đơn được chấp nhận hợp lệ nhưng được ghi nhận không có ngày ưu tiên. Người nộp đơn được thông báo về lý do khiến quyền ưu tiên không được chấp nhận.

Điều 25. Thời hạn thẩm định hình thức

1. Thời hạn thẩm định hình thức đơn được quy định tại điểm 13.8 Thông tư là 1 tháng tính từ ngày nộp đơn.

2. Nếu Người nộp đơn tự ý thực hiện việc sửa chữa, bổ sung tài liệu đơn trong thời hạn 1 tháng tính từ ngày nộp đơn, hoặc nếu Người nộp đơn thực hiện việc phúc đáp thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ trong thời hạn quy định, thì thời hạn thẩm định hình thức được kéo dài thêm 1 tháng tính từ ngày nhận được tài liệu bổ sung, sửa chữa, phúc đáp.

3. Ít nhất là 3 ngày làm việc trước khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 hoặc 2 Điều này, một trong số Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ phải được hoàn tất và trình Lãnh đạo Phòng ký duyệt trước khi gửi cho Người nộp đơn.

Điều 26. Nguyên tắc lập thông báo trong giai đoạn thẩm định hình thức

1. Tất cả các thiếu sót nêu tại các Điều từ 5 đến 17 nếu có trong đơn phải được liệt kê đầy đủ trong từng thông báo để cho phép Người nộp đơn biết rõ về tình trạng của đơn tại thời điểm được thông báo và có thể khắc phục các thiếu sót đó ở lần phúc đáp đầu tiên.

2. Hệ quả nảy sinh khi khắc phục những thiếu sót nêu tại khoản 1 Điều này cũng phải được thông báo cho Người nộp đơn biết để Người nộp đơn có thể khắc phục những hệ quả nảy sinh đó ngay trong lần phúc đáp đầu tiên.

Điều 27. Xử lý đơn khi kết thúc thẩm định hình thức

1. Đối với đơn hợp lệ, Thẩm định viên kiểm tra và nếu cần thì chỉnh sửa những thông tin về đơn trong Hệ thống IPAS sao cho phù hợp với tài liệu đơn. Đơn được chuyển sang giai đoạn thẩm định nội dung.

2. Thông tin liên quan đến đơn được chấp nhận hợp lệ cần công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp tập A như được quy định tại điểm 14.3 Thông tư phải được Thẩm định viên chuẩn bị trong Hệ thống IPAS. Số thứ tự phương án và thứ tự các ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp cần được ghi nhận đầy đủ và chính xác trong Hệ thống IPAS để tạo điều kiện thuận lợi cho việc công bố. Nếu chỉ có 1 phương án, số thứ tự phương án được ghi nhận là 1. Thứ tự các ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp được bắt đầu từ thứ nhất trở đi. Những ảnh chụp/hình vẽ không cần thiết hoặc đã bị thay thế có thể được xóa khỏi màn hình thẩm định hình thức.

3. Đơn chính thức bị từ chối chấp nhận hợp lệ được chuyển đến bộ phận lưu trữ của Cục.

Chương III

THẨM ĐỊNH NỘI DUNG

Điều 28. Mục đích, nội dung của việc thẩm định nội dung

1. Mục đích của việc thẩm định nội dung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp là đưa ra kết luận xem đối tượng nêu trong đơn có đáp ứng các điều kiện bảo hộ quy định tại Điều 64, Điều 90 Luật Sở hữu trí tuệ hay không. Để đưa ra kết luận đó, trước hết cần đưa ra kết luận xem đối tượng nêu trong đơn có thuộc một trong số các đối tượng không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp quy định tại Điều 64 Luật Sở hữu trí tuệ hay không, hoặc có vi phạm chính sách Nhà nước về sở hữu trí tuệ nêu tại khoản 1 Điều 8 Luật Sở hữu trí tuệ hay không, và trong trường hợp không phải là đối tượng bị loại trừ thì đưa ra kết luận xem đối tượng nêu trong đơn có đáp ứng các điều kiện bảo hộ được quy định tại Điều 64, Điều 90 Luật Sở hữu trí tuệ hay không.

2. Việc thẩm định nội dung bao gồm các nội dung chính dưới đây:

- a) Kiểm tra nội dung các tài liệu thể hiện bản chất của đối tượng nêu trong đơn;
- b) Phân tích bản chất của đối tượng nêu trong đơn;
- c) Xác định xem đối tượng nêu trong đơn có thuộc một trong số các đối tượng bị loại trừ hay không;

- d) Đánh giá khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn;
- đ) Tra cứu thông tin kiểu dáng công nghiệp;
- e) Đánh giá các kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn trên cơ sở tư liệu tìm được;
- g) Kết luận về tính mới của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn;
- h) Đánh giá tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn;
- i) Kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn;
- k) Đánh giá tính thống nhất của đơn;
- l) Đưa ra kết luận về khả năng bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

Điều 29. Đơn được thẩm định nội dung

Theo quy định tại khoản 1.b Điều 114 Luật Sở hữu trí tuệ, tất cả các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã được chấp nhận hợp lệ, nếu không có yêu cầu rút bỏ, đều được tiến hành thẩm định nội dung.

Yêu cầu trì hoãn thẩm định nội dung đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp không được chấp nhận.

Điều 30. Kiểm tra nội dung các tài liệu thể hiện bản chất của đối tượng nêu trong đơn

1. Nội dung các tài liệu thể hiện bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn phải đáp ứng các quy định nêu tại các điểm 33.5 và 33.6 Thông tư.

2. Nếu yêu cầu nêu ở khoản 1 Điều này không cho phép xác định rõ bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn đến mức có thể ảnh hưởng đến việc thẩm định nội dung đơn, hoặc thiếu sót nêu trong "Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ" ở khoản 3 Điều 24 không được khắc phục, thì những thiếu sót hoặc nội dung đơn cần giải thích phải được chỉ ra để Người nộp đơn khắc phục, giải thích. Việc xử lý đơn được thực hiện theo Điều 34 dưới đây.

3. Nếu yêu cầu nêu ở khoản 1 Điều này không được đáp ứng hoặc thiếu sót nêu trong "Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ" ở khoản 3 Điều 24 chưa được khắc phục nhưng không ảnh hưởng đến việc xác định bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn và việc thẩm định nội dung đơn, thì việc thẩm định nội dung đơn vẫn được tiến hành tiếp tục, và các thiếu sót cần được ghi nhận để yêu cầu Người nộp đơn khắc phục khi thực hiện các khoản từ 2 đến 6 Điều 48 dưới đây.

Điều 31. Phân tích bản chất đối tượng nêu trong đơn

Việc phân tích bản chất của đối tượng nêu trong đơn bao gồm các nội dung sau:

1. Kiểm tra lại tên kiểu dáng công nghiệp và lĩnh vực sử dụng kiểu dáng công nghiệp để từ đó xác định chính xác chỉ số phân loại đối với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

2. Xác định bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

Bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được xác định thông qua tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản thể hiện đầy đủ trong bộ ảnh chụp/bản vẽ và được mô tả ở phần mô tả của Bản mô tả. Các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp là các đặc điểm tạo dáng dễ nhận biết, ghi nhớ được và dùng để phân biệt được kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn với kiểu dáng công nghiệp khác một cách tổng thể. Yếu tố cấu thành các đặc điểm tạo dáng cơ bản được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm 33.7 Thông tư.

Cần lưu ý rằng, chỉ có các yếu tố nhất định về hình khối, đường nét, màu sắc, tương quan vị trí hoặc tương quan kích thước cùng với các yếu tố khác nêu tại điểm 33.7.a) Thông tư, đồng thời không phải là các yếu tố nêu tại điểm 33.7.b) Thông tư mới có thể được xem xét với tư cách là đặc điểm tạo dáng cơ bản.

Việc xác định bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được hỗ trợ bởi Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp. Các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn phải đảm bảo sự thống nhất giữa bộ ảnh chụp/bản vẽ và với Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp.

Điều 32. Xác định xem đối tượng nêu trong đơn có thuộc một trong số các đối tượng bị loại trừ hay không

1. Đối tượng nêu trong đơn bị coi là không phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối tượng nêu trong đơn bị coi là có hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có nếu hình dáng bên ngoài đó là yếu tố mà sản phẩm tương tự cũng bắt buộc phải có để thực hiện chức năng kỹ thuật tương tự của sản phẩm.

Nếu có thể được tạo ra với nhiều hình dạng khác nhau mà sản phẩm vẫn đạt được đặc tính kỹ thuật tương tự thì quy định nêu trên sẽ không được áp dụng để loại trừ đối tượng kiểu dáng công nghiệp.

2. Đối tượng nêu trong đơn bị coi là không phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật Sở hữu trí tuệ.

Công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp mà hình dáng bên ngoài là đối tượng bị loại trừ là công trình xây dựng không thể dịch chuyển được bằng phương pháp và phương tiện thông thường.

Nếu công trình xây dựng được chế tạo dưới dạng các môđun hay các đơn nguyên riêng biệt, và có thể dịch chuyển và được sử dụng độc lập hoặc lắp ráp với nhau để tạo thành các cửa hàng, ki-ốt, nhà lưu động, v.v., thì hình dáng của công trình xây dựng trong trường hợp này không thuộc đối tượng bị loại trừ theo quy định nêu trên, mà có thể được xem xét như đối tượng của kiểu dáng công nghiệp.

3. Đối tượng nêu trong đơn bị coi là không phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật Sở hữu trí tuệ.

Hình dáng của sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp nhìn thấy được trong quá trình sử dụng mới thuộc đối tượng của kiểu dáng công nghiệp. Phần bên trong, phần bị che lấp của chính sản phẩm đó cho dù có thể nhìn thấy được khi tháo mở sản phẩm sẽ không được coi là nhìn thấy được trong quá trình sử dụng.

Quá trình sử dụng sản phẩm được hiểu là quá trình khai thác công dụng sản phẩm ở trạng thái tồn tại độc lập như khi nó được đăng ký theo cách thức thông thường, chứ không phải là quá trình khai thác sản phẩm hoàn chỉnh mà sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp có mặt trong đó. Quá trình sử dụng sản phẩm được hiểu là quá trình sản xuất, lưu thông, trao đổi, buôn bán, lắp ráp sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp, được thực hiện bởi bất kỳ người sử dụng trực tiếp nào kể cả nhà sản xuất, người lưu thông, buôn bán, ngoại trừ các công việc bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa sản phẩm.

4. Đối tượng nêu trong đơn bị coi là không phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Sở hữu trí tuệ. Các đối tượng dưới đây có thể bị coi là vi phạm quy định này:

a) Kiểu dáng của máy làm tiền giả, bom thư, hoặc các sản phẩm mang tính kích động chiến tranh, gây chia rẽ dân tộc, tôn giáo, v.v.;

b) Kiểu dáng của các sản phẩm mang tính khiêu dâm, trái với chuẩn mực đạo đức trong xã hội, v.v.;

c) Kiểu dáng của các sản phẩm mang hình ảnh chân dung các lãnh tụ của Việt Nam và các nước khác, biểu tượng của các quốc gia, các cơ quan Nhà nước, các tổ chức quốc gia và quốc tế nếu không được Cơ quan có thẩm quyền cho phép.

5. Nếu đối tượng đăng ký thuộc một trong số các trường hợp nêu tại các khoản từ 1 - 4 Điều này, việc xử lý đơn được thực hiện theo Điều 34 dưới đây.

6. Đối tượng đăng ký được coi là phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp nếu đề cập đến hình dáng bên ngoài của sản phẩm như được

quy định tại điểm 35.3 Thông tư và không thuộc trường hợp nêu tại các khoản từ 1 - 4 Điều này.

Điều 33. Yêu cầu sửa chữa thiếu sót, giải thích nội dung đơn

1. Nếu đơn còn có thiếu sót về hình thức hoặc nội dung cần giải thích đã phát hiện được ở khoản 2 Điều 30, và/hoặc tên kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn không đáp ứng yêu cầu nêu tại điểm 33.5.a Thông tư như đã được xác định ở khoản 1 Điều 31, các thiếu sót hoặc nội dung cần giải thích sẽ được chỉ ra trong “Thông báo thiếu sót nội dung đơn” hoặc “Thông báo giải thích nội dung đơn”. Việc xử lý đơn được thực hiện theo Điều 34 dưới đây.

2. Nếu kết quả thực hiện ở khoản 2 Điều 31 không cho phép xác định được một cách chính xác đối tượng yêu cầu bảo hộ, việc thẩm định nội dung đơn bị chấm dứt trước thời hạn. Việc xử lý đơn được thực hiện theo Điều 34 dưới đây.

3. Nếu có lý do để khẳng định chắc chắn rằng đối tượng không đáp ứng một hoặc một số điều kiện bảo hộ nhất định, do đó không cần phải đánh giá các điều kiện khác mà vẫn có thể kết luận rằng đối tượng không đáp ứng điều kiện bảo hộ, việc thẩm định nội dung đơn bị chấm dứt trước thời hạn. Việc xử lý đơn được thực hiện theo Điều 34 dưới đây.

Điều 34. Chấm dứt thẩm định nội dung đơn

1. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại các khoản từ 1 - 3 Điều 33, các thiếu sót hoặc nội dung cần giải thích được nêu ra trong “Thông báo giải thích nội dung đơn” hoặc “Thông báo thiếu sót nội dung đơn” thực hiện trong hệ thống IPAS.

Thời hạn 2 tháng tính từ ngày ký Thông báo được ấn định để Người nộp đơn khắc phục thiếu sót, giải thích về đối tượng nêu trong đơn hoặc có ý kiến phản đối yêu cầu giải thích nội dung đơn. Người nộp đơn được cảnh báo rằng việc thẩm định nội dung đơn sẽ bị chấm dứt trước thời hạn và đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định Người nộp đơn không khắc phục thiếu sót, không có ý kiến giải thích thỏa đáng, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

2. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại các khoản từ 1 - 4 Điều 32, đơn sẽ bị chấm dứt thẩm định nội dung. Lý do dẫn đến việc chấm dứt thẩm định nội dung đơn được nêu ra trong “Thông báo giải thích nội dung đơn” hoặc “Thông báo thiếu sót nội dung đơn” thực hiện trong hệ thống IPAS.

Thời hạn 2 tháng tính từ ngày ký Thông báo được ấn định để Người nộp đơn giải thích về đối tượng nêu trong đơn hoặc có ý kiến phản đối yêu cầu giải thích nội dung đơn. Người nộp đơn được cảnh báo rằng việc thẩm định nội dung đơn sẽ bị chấm dứt trước thời hạn và đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định Người nộp đơn không có ý kiến giải thích thỏa đáng, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

3. Nếu có yêu cầu chấm dứt thẩm định nội dung hoặc có tuyên bố rút hoặc từ bỏ đơn của Người nộp đơn, việc thẩm định nội dung đơn bị chấm dứt trước thời hạn hoặc bị rút bỏ. Đơn được ghi nhận coi như rút bỏ trong Hệ thống IPAS để kết thúc quá trình thẩm định nội dung đơn nhưng “Thông báo chấm dứt thẩm định nội dung trước thời hạn” hoặc “Thông báo đơn rút bỏ” không cần gửi cho Người nộp đơn.

Điều 35. Phục hồi/Từ chối phục hồi thẩm định nội dung đơn

1. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 1 – 2 Điều 34, và trong thời hạn quy định Người nộp đơn có ý kiến giải thích thỏa đáng hoặc có ý kiến phản đối một cách xác đáng, việc thẩm định nội dung đơn sẽ được phục hồi. Đơn được tiếp tục xử lý theo các điều phù hợp.

2. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 1 – 2 Điều 34, và trong thời hạn quy định Người nộp đơn không có ý kiến giải thích thỏa đáng, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, việc thẩm định nội dung đơn bị chấm dứt và đơn bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Đơn được xử lý theo Điều 53 dưới đây.

Điều 36. Đánh giá khả năng áp dụng công nghiệp

1. Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bị coi là không có khả năng áp dụng công nghiệp như được quy định tại Điều 67 Luật Sở hữu trí tuệ và điểm 35.6 Thông tư nếu thuộc một trong số các trường hợp sau:

a) Không có khả năng chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là đối tượng nêu trong đơn bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp;

b) Đối tượng nêu trong đơn là hình dáng của sản phẩm có trạng thái tồn tại không ổn định (sản phẩm mang hình dáng không cố định), như sản phẩm ở thể lỏng, thể khí, v.v.;

c) Chỉ có thể tạo ra sản phẩm có hình dáng như đối tượng nêu trong đơn nhờ có kỹ năng đặc biệt hoặc không thể lặp đi lặp lại việc chế tạo ra sản phẩm với hình dáng như của đối tượng nêu trong đơn;

d) Các hình dáng khác với lý do xác đáng.

Trong trường hợp này, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 2 Điều 48 dưới đây.

2. Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 67 Luật Sở hữu trí tuệ và không thuộc một trong số các trường hợp quy định tại điểm 35.6 Thông tư.

Điều 37. Tra cứu thông tin kiểu dáng công nghiệp

1. Mục đích của việc tra cứu thông tin là tìm kiếm các kiểu dáng công nghiệp trùng lặp hoặc tương tự với hoặc có liên quan tới kiểu dáng công nghiệp nêu trong

đơn nhằm mục đích đánh giá kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn theo các điều kiện (tiêu chuẩn) bảo hộ.

2. Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc

Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc phải tra cứu trong quá trình thẩm định nội dung đơn được quy định tại điểm 35.4 Thông tư. Cụ thể, ít nhất Thẩm định viên phải tiến hành tra cứu thông tin trong các nguồn bắt buộc sau đây:

- a) Các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận và có ngày công bố đơn sớm hơn ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên);
- b) Các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp và các văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp do các tổ chức, quốc gia khác công bố trong vòng 25 năm trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên), được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu kiểu dáng công nghiệp hiện có tại Cục Sở hữu trí tuệ;
- c) Các thông tin khác liên quan đến kiểu dáng công nghiệp do Cục Sở hữu trí tuệ thu thập và lưu giữ;
- d) Các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận và có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên) sớm hơn ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên của đơn (dùng để kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên);
- đ) Trong trường hợp cần thiết và nếu có thể thực hiện được, việc tra cứu được mở rộng hơn so với Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc nêu trên. Cơ sở dữ liệu điện tử về kiểu dáng công nghiệp truy cập được trên các trang web của các Tổ chức hoặc Cơ quan Sở hữu trí tuệ trên thế giới hoặc trang web của các chủ thể khác có thể được sử dụng để mở rộng phạm vi tìm kiếm.

Điều 38. Cách thức tiến hành tra cứu thông tin

1. Quy trình tra cứu thông tin phải tuân thủ các quy định sau:

- a) Tra cứu theo chỉ số phân loại của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn; tra cứu theo các chỉ số phân loại khác của sản phẩm cùng loại, sản phẩm tương tự và sản phẩm có liên quan với sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn (tra cứu chéo);
- b) Tra cứu theo các chỉ dẫn liên quan về sản phẩm trên trang web của Chủ đơn và trên trang web Google Image, Yahoo Image hoặc công cụ tương tự;
- c) Tra cứu mở rộng phạm vi tìm kiếm sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp tương tự trên các trang web của các Tổ chức hoặc Cơ quan Sở hữu trí tuệ trên thế giới hoặc trang web của các chủ thể khác một cách phù hợp.

2. Việc tra cứu thông tin kết thúc khi:

- a) Tìm thấy (các) kiểu dáng công nghiệp trùng lặp với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, đủ để đánh giá tính mới, tính sáng tạo và nguyên tắc nộp đơn đầu tiên theo nguyên tắc nêu tại các điểm 35.7, 35.8, 35.9 Thông tư và Điều 39 dưới đây; hoặc
- b) Không tìm thấy hoặc tìm thấy (các) kiểu dáng công nghiệp tương tự với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, đủ để đánh giá tính mới, tính sáng tạo và nguyên tắc nộp đơn đầu tiên theo nguyên tắc nêu tại các điểm 35.7, 35.8, 35.9 Thông tư và Điều 39 dưới đây sau khi đã tra cứu tất cả các nguồn thông tin nêu ở khoản 2 Điều 37.

Điều 39. Đánh giá kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn với các kiểu dáng công nghiệp tương tự tìm được

Việc đánh giá kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn với các kiểu dáng công nghiệp tương tự tìm được là nhằm xác định xem kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn có trùng lặp, không khác biệt đáng kể hoặc khác biệt đáng kể với (các) kiểu dáng công nghiệp tương tự để có thể đưa ra kết luận về tính mới, tính sáng tạo và nguyên tắc nộp đơn đầu tiên của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

1. Kiểu dáng công nghiệp trùng lặp

Kiểu dáng công nghiệp trùng lặp được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm 35.1 a) Thông tư. Cụ thể, hai kiểu dáng công nghiệp được coi là trùng nhau nếu dùng cho sản phẩm cùng loại, có cùng tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản và không cơ bản.

2. Kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể

Kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể được xác định theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Sở hữu trí tuệ. Cụ thể, hai kiểu dáng công nghiệp được coi là không khác biệt đáng kể với nhau nếu dùng cho sản phẩm cùng loại, có cùng một tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản, chỉ khác nhau ở những đặc điểm tạo dáng không cơ bản (thứ yếu).

Ngược lại, hai kiểu dáng công nghiệp được coi là khác biệt đáng kể với nhau khi có ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản khác biệt giữa chúng.

3. Kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất

Kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm 35.1.c) Thông tư. Cụ thể, hai kiểu dáng công nghiệp được coi là tương tự gần nhất với nhau nếu dùng cho sản phẩm cùng loại, có số các đặc điểm tạo dáng cơ bản giống nhau nhiều hơn so với các kiểu dáng công nghiệp tương tự khác. Giữa hai kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất có ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản khác biệt với nhau.

4. Kiểu dáng công nghiệp tương tự

Kiểu dáng công nghiệp tương tự được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm 35.1.b) Thông tư. Cụ thể, hai kiểu dáng công nghiệp được coi là tương tự nhau nếu dùng cho sản phẩm cùng loại, có một số đặc điểm tạo dáng cơ bản giống nhau. Giữa hai kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất có một số đặc điểm tạo dáng cơ bản khác biệt với nhau.

5. Kiểu dáng công nghiệp đối chứng

Kiểu dáng công nghiệp đối chứng được xác định theo nguyên tắc quy định tại điểm 35.5 Thông tư. Cụ thể, kiểu dáng công nghiệp đối chứng bao gồm kiểu dáng công nghiệp trùng lặp, kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể, kiểu dáng công nghiệp tương tự gần nhất, kiểu dáng công nghiệp tương tự với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, cần và đủ để đánh giá tính mới, tính sáng tạo và nguyên tắc nộp đơn đầu tiên của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

Điều 40. Báo cáo tra cứu

1. Báo cáo tra cứu bao gồm tất cả các thông tin liên quan tìm được, được thực hiện theo quy định nêu tại điểm 35.5 Thông tư.

Thông tin bộc lộ kiểu dáng công nghiệp dưới hình thức công bố phải được bộc lộ một cách công khai, bao gồm hình ảnh liên quan đến kiểu dáng công nghiệp, nguồn thông tin và ngày phát hành nguồn thông tin chứa kiểu dáng công nghiệp đó.

Thông tin bộc lộ kiểu dáng công nghiệp dưới hình thức sử dụng phải bao gồm chứng cứ chứng minh việc kiểu dáng công nghiệp đó đã được bộc lộ một cách công khai và ngày mà sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp đó được đưa vào lưu thông trên thị trường, trừ thông tin về các sản phẩm, công trình đã nổi tiếng ở Việt Nam hoặc trên thế giới.

Thông tin bộc lộ kiểu dáng công nghiệp trên Internet được coi là bộc lộ công khai nếu trang web (trang tin điện tử) đó bao gồm đầy đủ chứng cứ chứng minh việc kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ trên Internet, địa chỉ URL (địa chỉ cuối cùng định vị trang tin chứa kiểu dáng công nghiệp), ngày mà trang web chứa kiểu dáng công nghiệp xuất hiện trên Internet. Công cụ lưu trữ trang web “Wayback Machine” (<http://www.archive.org>) có thể được sử dụng để xác định ngày bộc lộ công khai của trang web chứa kiểu dáng công nghiệp.

2. Tất cả thông tin nêu trong Báo cáo tra cứu đối với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn phải được nhập đầy đủ vào mục “Tài liệu trích dẫn” của đơn trong Hệ thống IPAS. Tài liệu đối chứng sẽ bị coi là không có đối với đơn được xem xét nếu thông tin tra cứu không được nhập đầy đủ trong Hệ thống IPAS.

3. Thẩm định viên kiểu dáng công nghiệp có trách nhiệm tìm kiếm đầy đủ thông tin liên quan đến kiểu dáng công nghiệp đăng ký trước khi đưa ra kết luận về tính mới, tính sáng tạo, nguyên tắc nộp đơn đầu tiên của kiểu dáng công nghiệp đăng ký.

Điều 41. Xử lý ý kiến của Người thứ ba

1. Kể từ ngày đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, ý kiến của Người thứ ba nộp theo quy định tại Điều 112 Luật Sở hữu trí tuệ về việc phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn sẽ được xem xét trong quá trình thẩm định nội dung.

2. Nếu xét thấy ý kiến của Người thứ ba là có cơ sở, ý kiến đó được xử lý theo quy định tại điểm 6.2 Thông tư. Cụ thể, Người nộp đơn được thông báo bằng văn bản về ý kiến phản đối việc cấp văn bằng bảo hộ và được ấn định thời hạn tối đa là 1 tháng kể từ ngày ra Thông báo để trả lời bằng văn bản. Bản sao thông báo này được gửi cho Người thứ ba.

3. Nếu xét thấy ý kiến của Người thứ ba là không có cơ sở, ý kiến đó được xử lý theo quy định tại điểm 6.3 Thông tư. Cụ thể, ý kiến của Người thứ ba không cần phải thông báo cho Người nộp đơn, nhưng lý do từ chối xem xét ý kiến đó phải được thông báo cho Người thứ ba.

4. Trong trường hợp cần thiết, ý kiến phản hồi của Người nộp đơn có thể tiếp tục được thông báo cho Người thứ ba. Người thứ ba được ấn định thời hạn tối đa là 1 tháng kể từ ngày ra Thông báo để trả lời bằng văn bản về ý kiến phản hồi đó.

5. Nếu ý kiến của Người thứ ba liên quan đến quyền đăng ký, và xét thấy không thể xác định ý kiến của Người thứ ba là có cơ sở hay không, thì Người thứ ba được thông báo để nộp đơn giải quyết vụ việc tại Toà án theo quy định nêu tại điểm 6.4 Thông tư.

6. Nếu xác định được rằng ý kiến của Người thứ ba là có cơ sở, thì thông tin theo ý kiến đó sẽ được sử dụng như một nguồn thông tin đối chứng, được ghi nhận trong Báo cáo tra cứu và sử dụng để đánh giá tính mới, tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn. Thẩm định viên thông báo bằng văn bản cho Người thứ ba về việc đã sử dụng ý kiến đó để đánh giá tính mới, tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn. Thông báo này được gửi cho Người thứ ba kèm theo bản sao thông báo kết quả thẩm định nội dung mà trong đó ý kiến của Người thứ ba đã được sử dụng.

7. Quá trình trao đổi thông tin với Người thứ ba và Người nộp đơn có thể được lặp lại. Trong trường hợp cần thiết Người nộp đơn và Người thứ ba có thể được mời đến Cục Sở hữu trí tuệ để đối thoại trực tiếp trước khi kết luận cuối cùng của Phòng Kiểu dáng công nghiệp được đưa ra.

Điều 42. Nguyên tắc đánh giá sự khác biệt của kiểu dáng công nghiệp

1. Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được so sánh và đánh giá với từng kiểu dáng công nghiệp đối chứng dựa vào tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của chúng để tìm ra những đặc điểm tạo dáng chung và khác biệt. Các yếu tố nhất định về

hình khối, đường nét, màu sắc, tương quan vị trí hoặc tương quan kích thước cùng với các yếu tố khác có thể được xem xét với tư cách là đặc điểm tạo dáng cơ bản.

2. Kiểu dáng công nghiệp được đánh giá một cách tổng thể

- a) Tập hợp tất cả các đặc điểm tạo dáng cấu thành kiểu dáng công nghiệp được xem xét và đánh giá;
- b) Không đánh giá, kết luận riêng cho từng phần hoặc bộ phận có trên kiểu dáng công nghiệp;
- c) Sản phẩm hoàn chỉnh và bộ phận hợp thành sản phẩm hoàn chỉnh được coi là các sản phẩm khác loại, theo đó kiểu dáng công nghiệp áp dụng cho sản phẩm hoàn chỉnh và bộ phận của sản phẩm hoàn chỉnh được coi là khác biệt đáng kể với nhau.

3. Kiểu dáng công nghiệp được đánh giá thông qua cách thức thể hiện chứ không phải ý tưởng thể hiện

- a) cách thức thể hiện kiểu dáng công nghiệp được xác định bởi tập hợp các đặc điểm tạo dáng thực tế hợp thành kiểu dáng công nghiệp.

4. Kiểu dáng công nghiệp được đánh giá thông qua hình dáng bên ngoài

- a) Đặc điểm cấu tạo bên trong của sản phẩm làm bằng vật liệu trong suốt có thể được xem xét trong đánh giá;
- b) Đặc điểm cấu tạo bên trong không trực tiếp gây ra ấn tượng thẩm mỹ thường ít được coi trọng trong đánh giá.

5. Phần sản phẩm thường được tập trung quan sát sẽ được đánh giá ở mức độ quan trọng hơn

- a) Đối với những loại hình sản phẩm mà thông thường chỉ một phần sản phẩm là được tập trung quan sát như tủ lạnh, máy thu hình, v.v., thì mặt trước hoặc những bề mặt thường được tập trung quan sát sẽ được đánh giá ở mức độ quan trọng hơn những phần còn lại (mặt sau, mặt dưới, v.v.).

6. Kích thước của kiểu dáng công nghiệp

- a) Kích thước của sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp, nếu thay đổi dưới dạng đồng dạng phối cảnh, không được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản;
- b) Phần sản phẩm được thay đổi kích thước để đảm bảo tính năng kỹ thuật hoặc phù hợp với yêu cầu kỹ thuật (như jắc cắm, bánh xe, v.v.) sẽ được đánh giá ở mức độ ít quan trọng;
- c) Đối với các sản phẩm dạng thanh có độ dài không giới hạn, có mặt cắt không đổi hoặc thay đổi theo cách lặp lại dọc theo chiều dài của sản phẩm dạng thanh (thanh kim loại định hình, v.v.), thì sự thay đổi về độ dài của sản phẩm không được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản;

- d) Đối với các sản phẩm hai chiều với bề mặt có diện tích không giới hạn, được trang trí bằng các cụm họa tiết hoa văn lặp lại nhiều lần (vải, giấy dán tường, băng giấy, v.v.), thì sự thay đổi về số lượng các cụm họa tiết hoa văn không được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản;
 - đ) Đối với các sản phẩm dạng tấm (vải, giấy bồi tường, v.v.), thì sự thay đổi một cách đáng kể kích thước, khoảng cách các đường kẻ trang trí trên đó có thể được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản.
7. Thay đổi vật liệu chế tạo sản phẩm
- a) Vật liệu dùng để chế tạo sản phẩm không được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản.
8. Thay đổi màu sắc của sản phẩm
- a) Đối với một số loại hình sản phẩm đặc thù mà sự trang trí bề mặt được coi trọng (nhãn sản phẩm, bao gói hoặc hộp khai triển được, bát, đĩa, v.v.), thì màu sắc thể hiện theo một bố cục trang trí nhất định, đem lại một ấn tượng thẩm mỹ khác biệt có thể được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản;
 - b) Bản thân màu sắc được coi là đã biết, do đó không được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản.
9. Kiểu dáng công nghiệp đối xứng
- a) Sự khác biệt của một kiểu dáng công nghiệp so với kiểu dáng công nghiệp đối chứng không được xem là đặc điểm tạo dáng cơ bản nếu kiểu dáng công nghiệp đó được tạo ra bằng cách lấy đối xứng từ kiểu dáng công nghiệp đối chứng.

Điều 43. Kết luận về tính mới của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn

1. Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc được sử dụng để đánh giá tiêu chuẩn “Tính mới” của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bao gồm các tài liệu đối chứng được quy định tại điểm 35.4.b (i – iii) Thông tư, kể cả thông tin được cung cấp theo ý kiến phản đối cấp văn bằng bảo hộ của Người thứ ba nếu phù hợp.

Nguồn thông tin sử dụng để đánh giá tiêu chuẩn “Tính mới” chỉ bao gồm những thông tin đã bộc lộ công khai trước ngày nộp đơn (hoặc ngày ưu tiên) của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

2. Dựa vào thông tin nêu trong Báo cáo tra cứu được thực hiện theo quy định nêu tại điểm 35.5 Thông tư và Điều 40, việc đánh giá để đưa ra kết luận về tính mới của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được thực hiện theo quy định tại điểm 35.7.(a – b) Thông tư.

3. Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bị coi là không đáp ứng tiêu chuẩn “Tính mới” nếu ít nhất một kiểu dáng công nghiệp đối chứng có trong Báo cáo tra cứu là kiểu dáng công nghiệp trùng lặp như được xác định tại khoản 1 Điều 39 hoặc

kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn như được xác định tại khoản 2 Điều 39, đồng thời kiểu dáng công nghiệp đối chứng không phải là kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được công bố/bộc lộ theo trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 65 Luật Sở hữu trí tuệ. Trong trường hợp này, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 2 Điều 48 dưới đây.

Cần lưu ý rằng, chỉ những thông tin về một đối tượng có trong từng tài liệu đối chứng mới được sử dụng để kết luận về tính mới của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn theo Điều 43 này (đánh giá theo quan hệ một đối một).

4. Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là mới nếu không thuộc trường hợp nêu tại khoản 3 Điều 43 này. Tập hợp các đặc điểm tạo dáng mới khác biệt cùng với các đặc điểm tạo dáng còn lại sẽ xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, như có thể được chỉ ra trong Phạm vi (Yêu cầu) bảo hộ của Bản mô tả và được thể hiện trên các ảnh chụp/bản vẽ của đơn.

Điều 44. Cơ sở để đánh giá tính sáng tạo

1. Người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng

Người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng được hiểu là người có kiến thức thông thường trong lĩnh vực mà kiểu dáng công nghiệp được áp dụng, nghĩa là mặc nhiên biết đến những thông tin về kiểu dáng công nghiệp đã bộc lộ công khai trong lĩnh vực tương ứng, như được quy định tại điểm 23.6.a Thông tư.

Mọi thông tin về kiểu dáng công nghiệp liên quan đến loại hình sản phẩm mà kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được áp dụng, bất luận được thể hiện dưới hình thức văn bản hoặc sử dụng, bằng ngôn ngữ nào và thuộc quốc gia nào, đều được coi là thuộc phạm vi kiến thức của Người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực đó, miễn là thông tin như vậy đã bộc lộ công khai trước ngày nộp đơn (hoặc ngày ưu tiên) của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

2. Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc được sử dụng để đánh giá tiêu chuẩn “Tính sáng tạo” của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bao gồm các tài liệu đối chứng được quy định tại điểm 35.4.b (i – iii) Thông tư, kể cả thông tin được cung cấp theo ý kiến phản đối cấp văn bằng bảo hộ của Người thứ ba nếu phù hợp.

Nguồn thông tin này chỉ bao gồm những thông tin đã bộc lộ công khai trước ngày nộp đơn (hoặc ngày ưu tiên) của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn.

3. Thẩm định viên kiểu dáng công nghiệp

Thẩm định viên kiểu dáng công nghiệp thực hiện việc đánh giá tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn theo những nguyên tắc nêu tại điểm 35.8 Thông tư, dựa vào những thông tin thuộc phạm vi kiến thức của Người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng như được quy ước ở các khoản từ 1 – 2 Điều này.

Điều 45. Đánh giá tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn

1. Kiểu dáng công nghiệp không có tính sáng tạo

Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bị coi là không có tính sáng tạo nếu thuộc trường hợp nêu tại đoạn b điểm 35.8 Thông tư:

- a) Kiểu dáng công nghiệp là sự kết hợp đơn thuần của các đặc điểm tạo dáng đã biết (các đặc điểm tạo dáng đã được bộc lộ công khai được sắp đặt hoặc lắp ghép với nhau một cách đơn thuần như thay thế, thay đổi vị trí, tăng giảm số lượng, v.v.);

Tinh hướng này được áp dụng khi các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp đối chứng trùng hoặc không khác biệt đáng kể một cách tương ứng với các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, đồng thời tương quan vị trí của các đặc điểm tạo dáng cơ bản, cách lắp ghép với nhau hoặc cách thay đổi vị trí là đã biết trong lĩnh vực đó.

- b) Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng sao chép/mô phỏng một phần hoặc toàn bộ hình dáng tự nhiên vốn có của cây cối, hoa quả, các loài động vật, v.v., kiểu dáng công nghiệp có hình dáng của các hình hình học (hình tròn, hình elíp, hình tam giác, hình vuông, chữ nhật, hình đa giác đều, các hình lăng trụ có mặt cắt là các hình kể trên, v.v., đã được biết rộng rãi;

Tinh hướng này được áp dụng nếu kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn không được cách điệu đủ mức, khiến cho kiểu dáng công nghiệp được coi như là có hình dáng của các đối tượng tự nhiên ở các trạng thái thông thường hoặc có hình dạng là hình hình học đơn giản.

- c) Kiểu dáng công nghiệp là sự sao chép đơn thuần hình dáng các sản phẩm, công trình đã nổi tiếng hoặc được biết đến một cách rộng rãi ở Việt Nam hoặc trên thế giới;

- d) Kiểu dáng công nghiệp mô phỏng kiểu dáng công nghiệp thuộc lĩnh vực khác, nếu sự mô phỏng đó đã được biết đến một cách rộng rãi trên thực tế (ví dụ đồ chơi mô phỏng ô tô, xe máy đã biết, v.v.).

Trong những trường hợp nêu trên, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 2 Điều 48 dưới đây.

2. Kiểu dáng công nghiệp có tính sáng tạo

Kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là có tính sáng tạo nếu không thuộc trường hợp nêu tại điểm 35.8.b) Thông tư và khoản 1 Điều này.

Điều 46. Kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn

1. Nguồn thông tin tối thiểu bắt buộc được sử dụng để kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn bao gồm các tài liệu đối chứng được quy định tại điểm 35.4.b.(iv) Thông tư.

Nguồn thông tin này chỉ bao gồm những kiểu dáng công nghiệp đối chứng trùng lặp hoặc không khác biệt đáng kể kiểu dáng công nghiệp đăng ký, đồng thời thuộc những đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp đã nộp vào Cục Sở hữu trí tuệ trước ngày nộp đơn (hoặc ngày ưu tiên) của kiểu dáng công nghiệp đăng ký, nhưng được công bố sau ngày nộp đơn (hoặc ngày ưu tiên) của kiểu dáng công nghiệp đăng ký, và đáp ứng các điều kiện để được cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

2. Nếu không tìm thấy kiểu dáng công nghiệp đối chứng trong nguồn thông tin nêu ở khoản 1 Điều này, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên.

Kiểu dáng công nghiệp đăng ký là bộ phận của sản phẩm hoàn chỉnh cũng được coi là đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên nếu không tìm thấy kiểu dáng công nghiệp trùng lặp hoặc không khác biệt đáng kể của bộ phận sản phẩm riêng biệt hoặc bộ phận có trong sản phẩm hoàn chỉnh nêu trong kiểu dáng công nghiệp đối chứng.

3. Nếu tìm thấy kiểu dáng công nghiệp đối chứng trong nguồn thông tin nêu ở khoản 1 Điều này, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được coi là không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên. Trong trường hợp này, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 3 Điều 48 dưới đây.

Kiểu dáng công nghiệp đăng ký là bộ phận của sản phẩm hoàn chỉnh cũng được coi là không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên theo quy định nêu tại điểm 35.9.c Thông tư nếu tìm thấy kiểu dáng công nghiệp trùng lặp hoặc không khác biệt đáng kể của bộ phận sản phẩm riêng biệt hoặc bộ phận có trong sản phẩm hoàn chỉnh nêu trong kiểu dáng công nghiệp đối chứng.

4. Trong trường hợp tìm thấy kiểu dáng công nghiệp đối chứng trong nguồn thông tin nêu ở khoản 1 Điều này, nhưng có cùng một ngày nộp đơn (hoặc ngày ưu tiên) với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, do nhiều Chủ đơn khác nhau nộp vào Cục Sở hữu trí tuệ (cho cùng một kiểu dáng công nghiệp hoặc các kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với nhau), đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên. Trong trường hợp này, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 4 Điều 48 dưới đây.

5. Trong trường hợp tìm thấy kiểu dáng công nghiệp đối chứng trong nguồn thông tin nêu ở khoản 1 Điều này, nhưng có cùng một ngày nộp đơn (hoặc ngày ưu tiên) với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, do cùng một Chủ đơn nộp vào Cục Sở hữu trí tuệ (cho cùng một kiểu dáng công nghiệp hoặc các kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với nhau), đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng nguyên

tắc nộp đơn đầu tiên. Trong trường hợp này, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 5 Điều 48 dưới đây.

Điều 47. Đánh giá tính thống nhất của đơn

1. Tính thống nhất của đơn có nhiều phương án hoặc đơn nộp cho bộ sản phẩm bị coi là không đáp ứng nếu kết quả phân tích bản chất của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn ở khoản 2 Điều 31 cho phép xác định rằng:

- a) kiểu dáng công nghiệp theo các phương án nêu trong đơn không có cùng một tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản. Trong trường hợp này, kiểu dáng công nghiệp theo các phương án đó được xác định là khác biệt đáng kể với nhau; hoặc
- b) các kiểu dáng công nghiệp của các sản phẩm trong bộ sản phẩm không bao hàm một ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, nghĩa là các kiểu dáng công nghiệp của các sản phẩm này không bao gồm ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản được xác định là mới, áp dụng chung cho các sản phẩm có trong bộ sản phẩm đó.

Trong những trường hợp nêu trên, đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo khoản 6 Điều 48 dưới đây.

2. Đơn được coi là thỏa mãn tính thống nhất nếu (các) kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn không thuộc trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 48. Kết luận về khả năng không đáp ứng điều kiện bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn

1. Kết luận về khả năng không được bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn, thực hiện theo quy định nêu tại điểm 15.7 Thông tư, được nêu ra trong “Thông báo kết quả thẩm định nội dung” thực hiện trong hệ thống IPAS.

2. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 1 Điều 36, khoản 3 Điều 43, khoản 1 Điều 45, đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ. Lý do tương ứng khiến đơn không đáp ứng yêu cầu đối với tiêu chuẩn “Khả năng áp dụng công nghiệp”, “Tính mới”, “Tính sáng tạo”, đồng thời thiếu sót nếu xác định được ở khoản 3 Điều 30 được nêu ra trong “Thông báo kết quả thẩm định nội dung”.

Thời hạn 2 tháng tính từ ngày ký Thông báo được ấn định để Người nộp đơn có ý kiến. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định Người nộp đơn không có ý kiến hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, hoặc thiếu sót xác định được ở khoản 3 Điều 30 không được khắc phục hoặc khắc phục không đạt yêu cầu.

3. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 3 Điều 46, đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ. Lý do khiến đơn không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên được nêu ra trong “Thông báo kết quả thẩm định nội dung”.

Thiếu sót nêu xác định được ở khoản 3 Điều 30 cũng được nêu ra trong “Thông báo kết quả thẩm định nội dung”.

Thời hạn 2 tháng tính từ ngày ký Thông báo được ấn định để Người nộp đơn có ý kiến. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định Người nộp đơn không có ý kiến hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

4. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 4 Điều 46, đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ. Lý do khiến đơn không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, đồng thời yêu cầu Chủ đơn phải thoả thuận với (những) Chủ đơn khác để (cùng) đứng tên trong một đơn duy nhất được nêu ra trong “Thông báo kết quả thẩm định nội dung”.

Thiếu sót nêu xác định được ở khoản 3 Điều 30 cũng được nêu ra trong “Thông báo kết quả thẩm định nội dung”.

Thời hạn 2 tháng tính từ ngày ký Thông báo được ấn định để Người nộp đơn có ý kiến. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định Người nộp đơn không có ý kiến về việc thực hiện yêu cầu nêu trên hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

5. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 5 Điều 46, đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ. Lý do không đáp ứng nguyên tắc nộp đơn đầu tiên, đồng thời yêu cầu Chủ đơn lựa chọn một trong số các đơn đã nộp hoặc ghép kiểu dáng công nghiệp nêu trong các đơn khác nhau vào một đơn duy nhất dưới dạng các phương án và tuyên bố rút bỏ những đơn còn lại, kể cả sửa đổi tài liệu đơn một cách phù hợp được nêu ra trong “Thông báo kết quả thẩm định nội dung”.

Thiếu sót nêu xác định được ở khoản 3 Điều 30 cũng được nêu ra trong “Thông báo kết quả thẩm định nội dung”.

Thời hạn 2 tháng tính từ ngày ký Thông báo được ấn định để Người nộp đơn có ý kiến. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định Người nộp đơn không có ý kiến về việc thực hiện yêu cầu nêu trên hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng.

6. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 1 Điều 47, đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ. Lý do khiến đơn không đáp ứng yêu cầu về tính thống nhất, yêu cầu Người nộp đơn phải loại bỏ những đối tượng không thống nhất ra khỏi đơn hoặc tách những đối tượng đó ra để nộp theo đơn mới, kể cả sửa đổi tài liệu đơn một cách phù hợp được nêu ra trong “Thông báo kết quả thẩm định nội dung”.

Ngoài ra, nếu một hoặc một số đối tượng có trong đơn còn không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ khác, thì kết luận tương ứng về đối tượng đó phải được đưa ra trong “Thông báo kết quả thẩm định nội dung” để Người nộp đơn biết.

Thiếu sót nêu xác định được ở khoản 3 Điều 30 cũng được nêu ra trong “Thông báo kết quả thẩm định nội dung”.

Thời hạn 2 tháng tính từ ngày ký Thông báo được ấn định để Người nộp đơn khắc phục thiếu sót về tính thống nhất của đơn, loại bỏ những đối tượng không thống nhất ra khỏi đơn hoặc tách những đối tượng đó ra để nộp theo đơn mới, hoặc phản đối yêu cầu nêu trên của Cục Sở hữu trí tuệ. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định Người nộp đơn không khắc phục thiếu sót của đơn, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng

Điều 49. Kiểm tra tài liệu bổ sung, sửa đổi trong giai đoạn thẩm định nội dung

1. Trong trường hợp Người nộp đơn chủ động hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành bổ sung, sửa đổi tài liệu đơn theo quy định tại điểm 17.1.b(ii) Thông tư, Thẩm định viên kiểm tra xem tài liệu bổ sung, sửa đổi có đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm 17.1.c Thông tư hay không, và có kèm theo chứng từ nộp lệ phí sửa đổi, bổ sung đơn như quy định tại điểm 17.1.h Thông tư hay không.

2. Nếu yêu cầu quy định tại điểm 17.1.c và điểm 17.1.h Thông tư được đáp ứng, thì tài liệu bổ sung hoặc nội dung sửa đổi được chấp nhận. Đơn được xử lý tiếp với nội dung tài liệu sửa đổi như vậy theo các điều thích hợp.

3. Nếu thiếu chứng từ nộp lệ phí sửa đổi, bổ sung đơn như quy định tại điểm 17.1.h Thông tư, thì tài liệu bổ sung hoặc nội dung sửa đổi không được chấp nhận. Thẩm định viên thông báo bằng văn bản cho Người nộp đơn lý do không chấp nhận tài liệu bổ sung, sửa đổi đó và yêu cầu Người nộp đơn nộp khoản lệ phí tương ứng để tài liệu bổ sung, sửa đổi được chấp nhận.

4. Nếu yêu cầu quy định tại điểm 17.1.c Thông tư không được đáp ứng, tài liệu bổ sung hoặc nội dung sửa đổi không được chấp nhận. Thẩm định viên thông báo bằng văn bản cho Người nộp đơn lý do không chấp nhận tài liệu bổ sung, sửa đổi đó. Đơn được xử lý với nội dung tài liệu đã chấp nhận trước đó theo các điều thích hợp.

Điều 50. Xử lý đơn sau kết luận đơn không phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp (sau “Thông báo giải thích nội dung đơn” hoặc “Thông báo thiếu sót nội dung đơn”)

1. Trong thời hạn quy định, nếu Người nộp đơn có ý kiến khắc phục, giải thích hoặc phản đối xác đáng lý do nêu tại khoản 1 – 2 Điều 34, đơn sẽ được tiếp tục xem xét. Thẩm định viên thực hiện Điều 36.

2. Trong trường hợp Người nộp đơn có ý kiến giải thích hoặc phản đối xác đáng, nếu còn có cơ sở lập luận khác với lập luận trong thông báo lần 1, Thẩm định viên có thể bảo lưu ý kiến nếu có cơ sở lập luận khác bằng cách đưa ra thông báo lần 2. Thẩm định viên quay trở lại thực hiện khoản 1 hoặc 2 Điều 34.

3. Hết thời hạn quy định, nếu đơn thuộc trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 35 (Người nộp đơn không có ý kiến phản đối lý do hoặc mặc dù có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng), đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo Điều 53.

Điều 51. Xử lý đơn sau kết luận đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ (sau Thông báo kết quả thẩm định nội dung)

1. Trong thời hạn quy định, nếu Người nộp đơn có ý kiến phản đối xác đáng lý do/yêu cầu nêu tại các khoản 2 – 6 Điều 48, đơn sẽ được tiếp tục xem xét theo các điều phù hợp và được thực hiện theo Điều 52.

2. Trong thời hạn quy định, nếu Người nộp đơn có ý kiến phúc đáp và thực hiện một cách xác đáng các yêu cầu nêu tại các khoản 4 – 6 Điều 48, đơn sẽ được tiếp tục xem xét theo các điều phù hợp và được thực hiện theo Điều 52.

3. Trong trường hợp Người nộp đơn có ý kiến phản đối xác đáng, nếu còn có cơ sở lập luận khác với lập luận trong thông báo lần 1, Thẩm định viên có thể bảo lưu ý kiến nếu có cơ sở lập luận khác bằng cách đưa ra thông báo lần 2. Thẩm định viên quay trở lại thực hiện khoản tương ứng ở Điều 48.

4. Hết thời hạn quy định, nếu Người nộp đơn không có ý kiến hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng lý do/yêu cầu nêu tại các khoản 2 – 6 Điều 48, đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Việc xử lý đơn được thực hiện theo Điều 53.

Điều 52. Thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp

1. Kết luận về việc cấp văn bằng bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được thực hiện trong hệ thống IPAS.

2. Nếu đơn không thuộc các trường hợp xác định được tại các khoản từ 2 đến 6 Điều 48, hoặc dù thuộc các trường hợp xác định được tại các khoản từ 2 đến 6 Điều 48 nhưng sau đó đơn được xử lý theo các khoản 1 - 2 Điều 51, đối tượng nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ. Kết luận đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ, các khoản lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí đăng bạ được chỉ ra trong thông báo dự định cấp cấp văn bằng bảo hộ.

Thời hạn 1 tháng tính từ ngày thông báo được ấn định để Người nộp đơn nộp các khoản lệ phí nêu trên. Người nộp đơn được cảnh báo rằng đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu trong thời hạn quy định Người nộp đơn không nộp các khoản lệ phí được thông báo.

3. Đối với đơn đề nghị cấp văn bằng bảo hộ, thông tin liên quan đến đơn cần công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp tập B như được quy định tại điểm 19.2 Thông tư phải được Thẩm định viên chuẩn bị trong Hệ thống IPAS theo cách tương tự như đã nêu tại khoản 2 Điều 27.

4. Thẩm định viên hoàn thiện hồ sơ đơn theo Điều 55.

Điều 53. Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ

1. Kết luận về việc từ chối cấp văn bằng bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn được thực hiện trong hệ thống IPAS.

2. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 2 Điều 35, đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ theo quy định nêu tại điểm 15.5 Thông tư. Kết luận đơn bị từ chối được nêu trong “Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ”.

Người nộp đơn được thông báo về quyền khiếu nại Thông báo này theo quy định nêu tại điểm 22 Thông tư.

3. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định được tại khoản 3 Điều 50 hoặc khoản 4 Điều 51, đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ theo quy định nêu tại điểm 15.7 Thông tư. Kết luận đơn bị từ chối được nêu trong “Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ”.

Người nộp đơn được thông báo về quyền khiếu nại Thông báo này theo quy định nêu tại điểm 22 Thông tư.

4. Thẩm định viên hoàn thiện hồ sơ đơn theo Điều 56.

Điều 54. Nguyên tắc xử lý đơn trong giai đoạn thẩm định nội dung

1. Việc thẩm định nội dung đơn được tiến hành theo quy định nêu tại điểm 15.6 Thông tư. Cụ thể, đối tượng nêu trong đơn được tiến hành đánh giá lần lượt theo từng điều kiện (tiêu chuẩn) bảo hộ.

a) Nếu đơn đề cập đến nhiều phương án, thì kiểu dáng công nghiệp của từng phương án bắt đầu từ phương án cơ bản (phương án đầu tiên nêu trong đơn) phải được đánh giá;

b) Nếu đơn đề cập đến bộ sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp của từng sản phẩm phải được tiến hành tra cứu và đánh giá lần lượt theo các tiêu chuẩn bảo hộ một cách độc lập, tương tự như đối với kiểu dáng công nghiệp riêng biệt của một sản phẩm;

c) Nếu kiểu dáng công nghiệp của một sản phẩm thuộc bộ sản phẩm không đáp ứng ít nhất một điều kiện bảo hộ, thì kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm đó được yêu cầu loại bỏ ra khỏi bộ sản phẩm. Tài liệu đơn phù hợp với bộ sản phẩm mới cũng cần yêu cầu Người nộp đơn cung cấp.

2. Tất cả các thiếu sót hoặc lý do nêu tại các Điều 15, các khoản 2 – 3 Điều 30, khoản 2 Điều 34, các khoản 2 – 6 Điều 48, nếu có, phải được liệt kê đầy đủ trong từng thông báo để cho phép Người nộp đơn biết rõ về tình trạng của đơn tại thời điểm được thông báo.

3. Hệ quả nảy sinh khi khắc phục những thiếu sót nêu tại khoản 1 Điều 33 cũng phải được thông báo cho Người nộp đơn biết để Người nộp đơn có thể khắc phục những hệ quả nảy sinh đó ngay trong lần phúc đáp đầu tiên.

Điều 55. Chuẩn bị hồ sơ đơn trình cấp văn bằng bảo hộ

1. Nếu đơn thuộc trường hợp xác định tại khoản 2 Điều 52, Thẩm định viên hoàn thiện công việc sắp xếp các tài liệu có trong đơn thành ba tập riêng biệt theo thứ tự quy định tại khoản 2 dưới đây.

2. Tài liệu đơn trình cấp văn bằng bảo hộ bao gồm:

- a) Tập thứ nhất bao gồm Thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ (bao gồm Thông báo thẩm định nội dung và Báo cáo thẩm định nội dung), tài liệu tra cứu, các Thông báo thực hiện trong quá trình thẩm định và các công văn trả lời của Người nộp đơn (nếu có) theo thứ tự thời gian thực hiện;
- b) Tập thứ hai bao gồm bộ ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp được xử lý sau cùng đối với đơn;
- c) Tập thứ ba bao gồm các tài liệu còn lại trong đơn.

3. Chuyển đơn để Lãnh đạo Phòng duyệt trước khi trình Lãnh đạo Cục ký duyệt cấp văn bằng bảo hộ.

Điều 56. Chuẩn bị hồ sơ đơn bị rút bỏ hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ

1. Nếu đơn thuộc một trong số các trường hợp xác định tại các khoản 2 – 3 Điều 53, Thẩm định viên hoàn thiện công việc sắp xếp các tài liệu có trong đơn thành ba tập riêng biệt theo thứ tự quy định tại khoản 2 dưới đây.

2. Tài liệu đơn trình ký bao gồm:

- a) Tập thứ nhất bao gồm Thông báo đơn bị coi như rút bỏ hoặc Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ (kể cả Báo cáo thẩm định nội dung), tài liệu tra cứu, các Thông báo thực hiện trong quá trình thẩm định và các công văn trả lời của Người nộp đơn (nếu có) theo thứ tự thời gian thực hiện;
- b) Tập thứ hai bao gồm bộ ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp được xử lý sau cùng đối với đơn;
- c) Tập thứ ba bao gồm các tài liệu còn lại trong đơn.

3. Chuyển đơn để Lãnh đạo Phòng duyệt trước khi trình Lãnh đạo Cục ký duyệt.

Điều 57. Thời hạn thẩm định nội dung

1. Đối với những đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp nộp trước ngày 01/01/2010, thời hạn thẩm định nội dung là 6 tháng tính từ ngày công bố đơn.

Đối với những đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp nộp từ ngày 01/01/2010, thời hạn thẩm định nội dung là không quá 7 tháng kể từ ngày công bố đơn.

2. Nếu Người nộp đơn tự ý thực hiện việc sửa chữa, bổ sung tài liệu trong quá trình thẩm định nội dung đơn, hoặc nếu Người nộp đơn thực hiện việc phúc đáp thông báo của Cục, thì thời hạn thẩm định nội dung được kéo dài thêm 2 tháng kể từ

ngày tài liệu phúc đáp được nộp vào Cục Sở hữu trí tuệ (tương ứng với thời hạn dành cho Người nộp đơn thực hiện các công việc đó).

3. 15 ngày trước khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 - 3 Điều này, một trong số các Thông báo thiếu sót nội dung đơn, Thông báo giải thích nội dung đơn, hoặc Thông báo kết quả thẩm định nội dung, Thông báo dự định cấp văn bằng bảo hộ hoặc Thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ phải được hoàn tất để chuyển Lãnh đạo Phòng duyệt trước khi trình Lãnh đạo Cục ký duyệt.

Điều 58. Xử lý đơn sau giai đoạn thẩm định nội dung

Đơn được cấp văn bằng bảo hộ, đơn bị coi như rút bỏ, đơn bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ được coi là đã kết thúc giai đoạn thẩm định nội dung và được chuyển đến các đơn vị tương ứng trong Cục để cấp văn bằng bảo hộ hoặc lưu trữ hồ sơ đơn.

Điều 59. Thẩm định lại đơn kiểu dáng công nghiệp

1. Việc thẩm định lại đơn được thực hiện theo quy định nêu tại điểm 16 Thông tư đối với các trường hợp sau:

- a) có ý kiến phản đối của Người nộp đơn/Người thứ ba về việc cấp/từ chối cấp văn bằng bảo hộ nộp sau khi đã có Thông báo dự định cấp/từ chối cấp văn bằng bảo hộ như được quy định tại điểm 16.1.a Thông tư;
- b) có yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ của chủ văn bằng bảo hộ, việc thẩm định lại nội dung đơn được tiến hành theo quy định tại điểm 16.2 Thông tư và các Điều phù hợp tùy thuộc vào lý do nêu trong yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ.

2. Thẩm định viên thụ lý hồ sơ đơn tiếp tục thực hiện việc thẩm định lại nội dung đơn để đưa ra kết luận phù hợp với yêu cầu thẩm định lại.

3. Thời hạn thẩm định lại nội dung đơn là 4 tháng kể từ ngày nộp yêu cầu thẩm định lại như được quy định tại điểm 16.1.b Thông tư. 15 ngày trước khi kết thúc thời hạn nêu tại khoản 3 Điều này, kết luận đối với yêu cầu thẩm định lại nội dung đơn phải được hoàn tất để chuyển Lãnh đạo Phòng duyệt trước khi trình Lãnh đạo Cục ký duyệt.

Chương IV

MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 60. Quản lý hồ sơ đơn, giao nhận hồ sơ đơn

1. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, các tài liệu liên quan đến đơn kể cả tài liệu bổ sung trong quá trình thẩm định đơn, đều phải được ghi nhận đầy đủ trong sổ văn thư của Phòng Kiểu dáng công nghiệp.

2. Việc chuyển đơn giữa các đơn vị trong Cục, giữa Thẩm định viên và Lãnh đạo Phòng đều phải được ghi nhận đầy đủ nhằm mục đích định vị đơn và không làm thất lạc đơn. Mọi cá nhân tiếp cận đến đơn để xử lý phải có trách nhiệm bảo quản các tài liệu đơn một cách đầy đủ và ở trạng thái tốt nhất.

Điều 61. Trách nhiệm của thẩm định viên khiếu dáng công nghiệp

1. Thẩm định viên khiếu dáng công nghiệp có trách nhiệm tiếp nhận các đơn được phân công để xử lý, thực hiện đầy đủ các công việc liên quan đến thẩm định đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, thẩm định lại đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong Cục trong việc đưa ra ý kiến chuyên môn liên quan đến đơn khiếu dáng công nghiệp bị khiếu nại, thực hiện những nội dung thích hợp nêu trong quyết định xử lý đối với đơn bị khiếu nại.

2. Thẩm định viên có trách nhiệm tiếp nhận và bảo quản đầy đủ các tài liệu có trong đơn, các tài liệu bổ sung trong quá trình thẩm định đơn, cũng như các tài liệu được xử lý trong quá trình thẩm định đơn.

3. Thẩm định viên có trách nhiệm bảo mật đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo quy định nêu tại Điều 111 Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 62. Trách nhiệm của Trưởng phòng khiếu dáng công nghiệp

1. Trưởng phòng Kiểu dáng công nghiệp có trách nhiệm phân định đơn cho các Thẩm định viên để xử lý, thống nhất Chỉ số phân loại kiểu dáng công nghiệp, kiểm soát nội dung các Thông báo gửi cho Người nộp đơn.

2. Trưởng phòng Kiểu dáng công nghiệp có trách nhiệm kiểm soát, nhắc nhở và có thể áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng tra cứu và thẩm định đơn kiểu dáng công nghiệp, cũng như đảm bảo tiến độ xử lý đơn. Trong trường hợp cần thiết, Trưởng phòng Kiểu dáng công nghiệp có thể điều chuyển đơn đang được xử lý giữa các Thẩm định viên trong Phòng nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng xử lý đơn.

3. Trưởng phòng Kiểu dáng công nghiệp có trách nhiệm đưa ra kết luận cuối cùng của Phòng Kiểu dáng công nghiệp về chuyên môn liên quan đến thẩm định đơn và thẩm định lại đơn để trình ký, cũng như liên quan đến đơn bị khiếu nại.

Điều 63. Trách nhiệm phối hợp giữa các đơn vị trực thuộc Cục

1. Mọi cá nhân và đơn vị trực thuộc Cục có trách nhiệm phối hợp công tác, thực hiện những công việc được phân công, tuân thủ quy định về thời hạn, đảm bảo chất lượng công việc, đảm bảo trang thiết bị và cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần thiết để phục vụ cho công tác thẩm định đơn một cách tốt nhất.

2. Việc điều động phối hợp công tác giữa các đơn vị trực thuộc Cục được thực hiện theo quy định nêu trong Quy chế làm việc của Cục Sở hữu trí tuệ.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 64. Điều khoản thi hành

Các đơn đăng ký khiếu nại công nghiệp chưa kết thúc quá trình thẩm định được tiếp tục xử lý theo quy định của Quy chế này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có vấn đề cần bổ sung, sửa đổi, đề nghị phản hồi cho Phòng Kiềm dảm công nghiệp để tổng hợp, trình Cục trưởng xem xét, quyết định.

CỤC TRƯỞNG

Trần Việt Hùng